

Thụ đắc nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam

A study on the acquisition of Chinese reciprocal adverbs by Vietnamese students

Luu Hón Vũ^{1*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: luuhonvu@gmail.com

THÔNG TIN

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.17.2.2209.2022

Ngày nhận: 14/03/2022

Ngày nhận lại: 20/04/2022

Duyệt đăng: 29/04/2022

TÓM TẮT

Nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ “互, 相, 互相, 相互” trong tiếng Trung Quốc có chức năng cú pháp khá giống nhau, song giữa chúng vẫn tồn tại một số khác biệt. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết đã phân tích tình hình thụ đắc nhóm phó từ này của sinh viên Việt Nam. Kết quả cho thấy, sinh viên thường xuyên sử dụng phó từ “互相”, đôi lúc sử dụng phó từ “相互”, không sử dụng phó từ “互”, còn phó từ “相” thường sử dụng trong các cụm từ “相 V” đang trong tiến trình từ vựng hoá. Trong quá trình thụ đắc phó từ “互相”, sinh viên đã xảy ra bốn loại lỗi sử dụng sau: (1) trật tự từ, (2) kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc, (3) kết hợp với danh từ, (4) nhầm lẫn với phó từ “一起”. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng là chuyển di ngôn ngữ tiêu cực và khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích.

Từ khóa:

nghĩa tương hỗ; phó từ; sinh viên Việt Nam; tiếng Trung Quốc; thụ đắc

ABSTRACT

“互, 相, 互相, 相互” are Chinese reciprocal adverbs, their syntactic functions are the same, but there are some differences between them. Based on the Vietnamese students' Chinese interlanguage corpus, this paper analyzes the acquisition of this group of adverbs by Vietnamese students. The results show that Vietnamese students often use the adverb “互相”, sometimes use the adverb “相互”, do not use the adverb “互”, and the adverb “相” is often used in the phrases “相 V” is in the process of lexicalization. In the process of acquiring the adverb “互相”, students made the following four usage errors: (1) wrong order, (2) collocation with bare monosyllabic verb, (3) collocation with noun, (4) confusion with adverb “一起”. The reason for the errors is the negative transfer of the native language and the over-generalization of the grammatical rules of the target language.

Keywords:

reciprocal; adverbs; Vietnamese students; Chinese; acquisition

1. Mở đầu

Nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc bao gồm bốn từ: 互, 相, 互相, 相互. Các phó từ này có chức năng cú pháp tương đối giống nhau, song giữa chúng vẫn tồn tại một số khác biệt.

Hiện nay, đã có không ít công trình phân tích quá trình hình thành, đặc điểm và sự khác biệt của nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc. Zhao (1999) đã phân tích chức năng, đặc điểm phân bố và chỉ hướng ngữ nghĩa của nhóm phó từ này. Wang (2004) đã phân tích chỉ hướng ngữ nghĩa và đặc trưng ngữ nghĩa của phó từ “互相”. Tang (2006) đã nghiên cứu quá trình hình thành của phó từ “互相, 相互”. J. Lu (2008) đã so sánh sự khác biệt giữa các phó từ “互, 相, 互相, 相互” trên ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Yan và Xiao (2012) đã bàn về chức năng cú pháp của “相”, “互” và “相 V”, “互 V”. Yan (2017b) đã so sánh chức năng cú pháp của ba phó từ “互, 相, 互相”. Có thể nói, thành quả nghiên cứu hiện tại đã tiến hành phân tích một cách toàn diện những đặc điểm của các phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc, cũng như đã làm rõ sự khác biệt của các phó từ này.

Trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế, nghiên cứu về thụ đắc nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ của người học tiếng Trung Quốc hiện nay chưa nhiều. Chúng tôi chỉ tìm được hai công trình đề cập đến vấn đề này. Li (2014) đã phân tích lỗi sử dụng hai phó từ “互相, 相互” trên cơ sở Kho ngữ liệu trung gian HSK của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc). Yan (2017a) đã nghiên cứu tình hình sử dụng nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ trên cơ sở Kho ngữ liệu thông tin lỗi sử dụng ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của Đại học Sư phạm Nam Kinh (Trung Quốc), kết quả cho thấy người học tiếng Trung Quốc chủ yếu sử dụng phó từ “互相”, đôi khi sử dụng phó từ “相互”, rất ít sử dụng phó từ “互”, còn phó từ “相” thường sử dụng trong các cụm từ đang trong tiến trình từ vựng hoá. Nghiên cứu của Yan (2017a) còn cho thấy, lỗi sử dụng xảy ra chủ yếu là do nhầm lẫn giữa ba phó từ “互, 相, 互相”. Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều đã không làm rõ tình hình thụ đắc nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ của người học có bối cảnh tiếng mẹ đẻ cụ thể.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích tình hình thụ đắc nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ của sinh viên Việt Nam, những lỗi sử dụng và nguyên nhân xuất hiện lỗi trong quá trình thụ đắc nhóm phó từ này. Từ đó, nêu lên một số kiến nghị trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lý thuyết Ngôn ngữ trung gian (Interlanguage) của Selinker (1972). Theo Selinker (1972), ngôn ngữ của người học ngôn ngữ thứ hai/ ngoại ngữ là một hệ thống ngôn ngữ độc lập, nằm giữa tiếng mẹ đẻ của người học và ngôn ngữ thứ hai/ ngoại ngữ đang theo học. Hệ thống ngôn ngữ này không giống tiếng mẹ đẻ của người học, cũng không giống ngôn ngữ thứ hai/ ngoại ngữ đang theo học. Hệ thống ngôn ngữ này sẽ thay đổi dần dần qua từng giai đoạn. Lỗi trong ngôn ngữ trung gian thường lặp đi lặp lại và mang tính ngoan cố.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp Phân tích lỗi (Error Analysis) của Corder (1981). Theo đó, việc nghiên cứu được tiến hành qua năm bước: thu thập ngữ liệu của người học, giám định lỗi, miêu tả lỗi, giải thích lỗi và đánh giá lỗi.

Nguồn ngữ liệu chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này là Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) do chúng tôi tự xây dựng. Kho ngữ liệu này có quy mô 906,000 chữ Hán, trong đó giai đoạn sơ cấp có quy mô 267,000 chữ Hán, giai đoạn trung cấp có quy mô 340,000 chữ Hán, giai đoạn cao cấp có quy mô 299,000 chữ Hán.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tình hình thụ đắc phó từ “互”

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng

tôi không tìm thấy trường hợp nào có sử dụng phó từ “互” ở tất cả các giai đoạn học tập tiếng Trung Quốc. Điều này cho thấy, sinh viên Việt Nam chưa biết sử dụng phó từ “互”, đồng thời cũng chưa thụ đắc được phó từ này. Đây có thể là vì sinh viên không được tiếp cận phó từ “互” trong toàn bộ chương trình học.

3.2. Tình hình thụ đắc phó từ “相”

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 101 trường hợp sử dụng phó từ “相”, trong đó có 13 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp, 16 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn trung cấp và 72 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn cao cấp. Tất cả các trường hợp xuất hiện phó từ “相” đều được sử dụng chính xác. Sinh viên Việt Nam đã không xảy ra lỗi khi sử dụng phó từ “相”. Điều này cho thấy, phó từ “相” không phải là phó từ khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam.

Sau khi tiến hành phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy sinh viên Việt Nam thường kết hợp phó từ “相” với các động từ đơn âm tiết (99 trường hợp, tỉ lệ 98%), rất ít kết hợp phó từ này với động từ song âm tiết (02 trường hợp, tỉ lệ 2%). Qua đó có thể thấy, tình hình sử dụng phó từ “相” của sinh viên Việt Nam đã rất giống với người bản ngữ Trung Quốc (Yan & Xiao, 2012; Yan, 2017b).

Kết quả phân tích ngữ liệu còn cho thấy, sinh viên Việt Nam thường kết hợp phó từ “相” với các động từ đơn âm tiết “差, 爱, 比, 见”. Ví dụ:

(1) 如果【相】差太远感情就容易出现裂痕。

(2) 玉玲说, 有一对夫妻, 他们一直很【相】爱, 但有一天男人提出离婚的事, 女人没有问他为什么。

(3) 我们县的发展程度不可跟下龙市【相】比, 但风土人情都很好。

(4) 从小时候, 我跟妈妈【相】见很少, 大半见爸爸多。

Trong các ví dụ trên, các cụm từ “相差, 相爱, 相比, 相见” tuy không được xem là từ trong *Modern Chinese Dictionary* do Dictionary Editing Room, Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences (2016) biên soạn, nhưng chúng có mức độ từ vựng hoá rất cao. Các cụm từ này được từ điển chuyên dùng cho người nước ngoài học tiếng Trung Quốc *The Commercial Press Learner's Dictionary of Contemporary Chinese* (J. J. Lu & Lu, 2007) xem là từ. Nói cách khác, sinh viên Việt Nam khi thụ đắc rất có thể đã xem các cụm từ “相V” là từ, cho nên đã không xảy ra lỗi sử dụng phó từ “相”.

Từ những phân tích trên đây có thể nhận thấy, cách dùng phó từ “相” của sinh viên Việt Nam rất giống với cách dùng của người bản ngữ Trung Quốc. Đây không phải là phó từ khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam, rất có thể sinh viên khi thụ đắc đã xem các cụm từ “相V” là từ.

3.3. Tình hình thụ đắc phó từ “互相”

3.3.1. Tình hình chung

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 240 trường hợp sử dụng phó từ “互相”. Đây là phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc được sinh viên Việt Nam sử dụng nhiều nhất. Điều này cũng không khó hiểu, vì phó từ này thường được dùng trong khẩu ngữ, sinh viên được tiếp cận rất sớm trong chương trình học.

Trong số các trường hợp sử dụng phó từ “互相” mà chúng tôi tìm được, có 217 trường hợp sử dụng đúng và 23 trường hợp sử dụng sai. Tình hình sử dụng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam qua các giai đoạn ngôn ngữ như sau (xem Bảng 1):

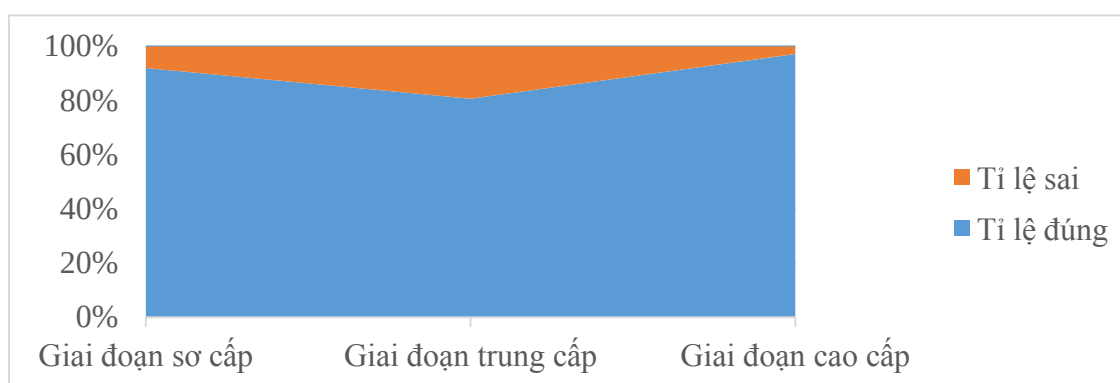
Bảng 1

Tình hình sử dụng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam

Giai đoạn ngôn ngữ	Tổng số trường hợp	Trường hợp sử dụng đúng		Trường hợp sử dụng sai	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Sơ cấp	50	46	92%	4	8%
Trung cấp	83	67	80.7%	16	19.3%
Cao cấp	107	104	97.2%	3	2.8%

Nguồn: Kết quả phân tích ngữ liệu của tác giả

Để dễ quan sát, chúng tôi chuyển các số liệu trong Bảng 1 thành Hình 1.



Hình 1. Tình hình sử dụng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam

Nguồn: Kết quả phân tích ngữ liệu của tác giả

Hình 1 cho thấy, tỉ lệ đúng của sinh viên Việt Nam khi sử dụng phó từ “互相” khá cao, đều trên tỉ lệ 80%. Qua đó cho thấy, phó từ “互相” tương đối dễ thụ đắc đối với sinh viên Việt Nam.

Sau khi phân tích ngữ liệu chúng tôi nhận thấy, sinh viên Việt Nam thường kết hợp phó từ “互相” với các động từ song âm tiết (228 trường hợp, tỉ lệ 95%), rất ít sử dụng kết hợp với các trường hợp khác (12 trường hợp, 5%). Kết quả này cho thấy, tình hình sử dụng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam đã rất giống với người bản ngữ Trung Quốc (Yan, 2017b).

Kết quả phân tích ngữ liệu còn cho thấy, sinh viên Việt Nam thường kết hợp phó từ “互相” với các động từ song âm tiết “帮助, 吸引, 了解, 关心, 学习, 拜年”. Ví dụ:

- (5) 在学习方面我们经常【互相】帮助。
- (6) 爱情极其微妙，是夫妻精神和心理上的一种无形的【互相】吸引。
- (7) 在课堂上我们【互相】了解，结成了朋友。
- (8) 邻居们【互相】关心。
- (9) 我们【互相】学习对方的长处来弥补自己的不足。
- (10) 初一，初二，初三人们都在家【互相】拜年。

3.3.2. Phân tích lỗi sử dụng

Sau khi phân tích 23 trường hợp sử dụng sai phó từ “互相”, chúng tôi phát hiện sinh viên Việt Nam thường mắc các lỗi sử dụng sau (xem Bảng 2):

Bảng 2

Lỗi sử dụng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam

Loại lỗi	Số lượng	Tỉ lệ
Trật tự từ	9	39.1%
Kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc	7	30.4%
Kết hợp với danh từ	4	17.4%
Nhầm lẫn với phó từ “一起”	3	13.1%

Nguồn: Kết quả phân tích ngữ liệu của tác giả

a. Lỗi trật tự từ

Lỗi trật tự từ là lỗi đặt sai vị trí của phó từ “互相” so với động từ. Ví dụ:

(11) *仿佛大家都打算【互相】。

(12) *我们信任【互相】，帮助【互相】。

(13) *像这篇文章中，作者描写一对好朋友只因吃人而敢打死【互相】。

Trong ví dụ (11), (12), (13), sinh viên đã đặt phó từ “互相” lần lượt sau các động từ/ cụm động từ “打算, 信任, 帮助, 打死”, do đó dẫn đến lỗi sử dụng. Vì vậy, các câu trên lần lượt cần sửa lại là “互相打算, 互相信任, 互相帮助, 互相打死”.

Nguyên nhân dẫn đến lỗi này có thể là do sinh viên chịu ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Hình thức tương ứng trong tiếng Việt của “互相” là “nhau/ lẫn nhau” luôn đặt sau các động từ. Các cụm từ dùng sai trong các ví dụ trên có trật tự hoàn toàn giống với tiếng Việt, cụ thể là:

*打算互相 tính toán lẫn nhau

*信任互相 tin tưởng lẫn nhau

*帮助互相 giúp đỡ lẫn nhau

*打死互相 đánh chết nhau

b. Lỗi do kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc

Động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc là động từ đứng một mình, phía sau không có bổ ngữ, tân ngữ. Theo nghiên cứu của Yan (2017b), phó từ “互相” không thể kết hợp với các động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc. Tuy nhiên, sinh viên Việt Nam lại kết hợp phó từ “互相” với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc, dẫn đến lỗi sử dụng. Ví dụ:

(14) *当时，他们为自己的贪心而【互相】杀。

(15) *但是在这不是黄金吃人，而是两个朋友【互相】吃。

(16) *婚姻是一个重要的事，两个人一定要【互相】爱。

Trong ví dụ (14), (15), (16), các động từ “杀, 吃, 爱” là các động từ đơn âm tiết, phía sau chúng không có bổ ngữ, cũng không có tân ngữ, cho nên phó từ “互相” không thể kết hợp với các động từ này. Các câu trên cần được sửa lại bằng cách thêm bổ ngữ “死” vào sau động từ “杀”, hoặc lần lượt thay động từ “吃, 爱” bằng động từ “吞吃, 恋爱”. Ngoài ra, các câu trên cũng có thể sửa lại bằng cách thay phó từ “互相” bằng phó từ “相”.

Nguyên nhân dẫn đến lỗi này có thể là vì sinh viên không hiểu rõ cách dùng của phó từ “互相”, đồng thời còn chịu ảnh hưởng một phần từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Trong tiếng Việt, các động từ “giết, ăn, yêu” có thể kết hợp với “nhau” mà không quy định các động từ này phải mang bổ ngữ, tân ngữ.

c. Lỗi do kết hợp với danh từ

Theo X. S. Lu (1980), phó từ “互相” không thể kết hợp với danh từ. Song, sinh viên Việt Nam đã kết hợp phó từ này với danh từ, nên đã xảy ra lỗi sử dụng. Ví dụ:

(17) *我们从此常常【互相】心事, 互相帮助。

(18) *你在双方互相了解, 【互相】爱情的基础上结婚还是在没有爱情的基础上结婚, 离婚原因当然不同。

Trong ví dụ (17), “心事” là danh từ, trước danh từ này cần thêm động từ “谈” mới có thể kết hợp với phó từ “互相”. Sinh viên Việt Nam có thể vì chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ nguồn - tiếng Việt nên đã dẫn đến lỗi này. “心事” là danh từ, nhưng từ tương ứng của nó trong tiếng Việt là “tâm sự” lại vừa là danh từ vừa là động từ.

Trong ví dụ (18), “爱情” là danh từ, cần được thay bằng động từ “爱护” mới có thể kết hợp với phó từ “互相”. Sinh viên Việt Nam có thể vì không hiểu rõ cách dùng của phó từ “互相” nên đã dẫn đến lỗi này.

d. Lỗi do nhầm lẫn với phó từ “一起”

Phó từ “一起” biểu thị cùng nhau thực hiện một hành động nào đó. Trong quá trình sử dụng tiếng Trung Quốc, đôi lúc sinh viên Việt Nam đã nhầm lẫn phó từ “互相” với phó từ “一起”. Ví dụ:

(19) *然后大家围在一起, 一边聊天, 一边吃饭, 【互相】求愿。

(20) *有些家庭夫妻俩【互相】收拾, 料理家庭。

Trong hai ví dụ (19) và (20), ngữ nghĩa của phó từ “互相” không thể kết hợp với các động từ “求愿, 收拾”. Vì vậy, phó từ “互相” trong các ví dụ trên cần được thay bằng phó từ “一起”. Đây có thể là kết quả của việc khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích - tiếng Trung Quốc.

Từ những phân tích trên đây có thể nhận thấy, cách dùng phó từ “互相” của sinh viên Việt Nam rất giống với cách dùng của người bản ngữ Trung Quốc. Đây là phó từ mang nghĩa tương hỗ trong tiếng Trung Quốc mà sinh viên Việt Nam có tần số sử dụng cao nhất, cũng là phó từ tương đối dễ thụ đắc của sinh viên Việt Nam. Trong quá trình sử dụng “互相”, sinh viên Việt Nam đã xảy ra bốn loại lỗi sử dụng sau: (1) trật tự từ, (2) kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc, (3) kết hợp với danh từ, (4) nhầm lẫn với phó từ “一起”.

3.4. Tình hình thụ đắc phó từ “相互”

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 05 trường hợp sử dụng phó từ “相互”, trong đó có 01 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp, 01 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn trung cấp và 03 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn cao cấp. Số trường hợp sử dụng đúng là 04 trường hợp, tỉ lệ 80%; số trường hợp sử dụng sai là 01 trường hợp, tỉ lệ 20%, xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp. Qua đó cho thấy, phó từ “相互” là một phó từ tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam. Điều này không mấy khó hiểu, vì phó từ “相互” thường được dùng trong văn bản phong cách viết, mang tính chính thức, nhưng thể loại văn bản này sinh viên ít được tiếp xúc ở giai đoạn sơ cấp, trung cấp, thậm chí là ở giai đoạn cao cấp.

Sau khi phân tích ngữ liệu chúng tôi nhận thấy, các trường hợp sử dụng đúng phó từ “相互” của sinh viên Việt Nam đều mang phong cách văn bản viết, tương đối giống với cách dùng của người bản ngữ Trung Quốc. Ví dụ:

(21) 几年来, 贵学院和我学院密切合作, 【相互】促进, 建立了良好的关系。

(22) 可见, 在经济全球化日益发展, 各国经济【相互】依赖程度日益加深的新形势下, 对汇率的影响作用应高度重视。

(23) 汇率的变化对经济的影响汇率是两国货币【相互】兑换的比率是衡量两国货币价值大小的标准。

(24) 我跟他们经过困难, 快乐, 【相互】学习, 一起进入大学。

Kết quả phân tích ngữ liệu còn cho thấy, trường hợp sử dụng sai phó từ “相互” của sinh viên Việt Nam là trường hợp sử dụng ở phong cách văn bản nói, sai vì trước phó từ “相互” có phó từ “很”. Ví dụ:

(25) *大家很【相互】伤爱。

Từ những phân tích trên đây có thể nhận thấy, tuy cách dùng phó từ “相互” của sinh viên Việt Nam khá giống với cách dùng của người bản ngữ Trung Quốc, song đây là phó từ tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam.

4. Kết luận và kiến nghị

Nhóm phó từ “互, 相, 互相, 相互” trong tiếng Trung Quốc là nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ. Tuy các phó từ này có chức năng cú pháp tương đối giống nhau, song giữa chúng vẫn tồn tại một số khác biệt. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) (quy mô 906,000 chữ Hán), bài viết đã phân tích tình hình thụ đắc nhóm phó từ mang nghĩa tương hỗ của người học Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Thứ nhất, sinh viên chưa sử dụng phó từ “互”, đồng thời cũng chưa thụ đắc được phó từ này.

Thứ hai, sinh viên thường sử dụng phó từ “相” trong các cụm từ “相V” đang trong tiến trình từ vựng hoá, đây cũng là phó từ tương đối dễ thụ đắc.

Thứ ba, sinh viên thường xuyên sử dụng nhất là phó từ “互相”, đây cũng là phó từ dễ thụ đắc nhất. Trong quá trình sử dụng phó từ “互相”, sinh viên đã xảy ra bốn loại lỗi sử dụng sau: (1) trật tự từ, (2) kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc, (3) kết hợp với danh từ, (4) nhầm lẫn với phó từ “一起”. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng là sinh viên chịu ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ tiêu cực và khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích.

Thứ tư, sinh viên đôi lúc có sử dụng phó từ “相互”, đây cũng là phó từ tương đối khó thụ đắc.

Trong quá trình giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, giảng viên cần giúp sinh viên so sánh cách dùng của các phó từ này trên cả ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Khi giảng phó từ “互相”, giảng viên cần nhắc nhở sinh viên phó từ này thường dùng trong phong cách văn bản nói, không thể kết hợp với động từ đơn âm tiết ở trạng thái đơn độc, cũng không thể kết hợp với danh từ. Khi giảng phó từ “相互”, giảng viên cần nhắc nhở sinh viên phó từ này thường sử dụng trong phong cách văn bản viết, có thể kết hợp với danh từ. Khi giảng phó từ “互” và “相”, giảng viên cần đưa ra các cụm từ “互V”, “相V” thường dùng, đặc biệt là các cụm từ đang trong tiến trình từ vựng hoá, giúp sinh viên dễ dàng thụ đắc hai phó từ này hơn.

Tài liệu tham khảo

- Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Dictionary Editing Room, Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences. (2016). *Modern chinese dictionary*. Beijing, CN: The Commercial Press.
- Li, Y. X. (2014). *Analysis about “hu xiang” and “xiang hu” and error analysis of the two words* (Master’s thesis). Central China Normal University, Wuhan, Hubei, China.
- Lu, J. (2008). *Research of “huxiang” category adverb* (Master’s thesis). Central China Normal University, Wuhan, Hubei, China.
- Lu, J. J., & Lu, H. W. (2007). *The commercial press learner’s dictionary of contemporary Chinese*. Beijing, CN: The Commercial Press.
- Lu, X. S. (1980). *Eight hundred words in modern Chinese*. Beijing, CN: The Commercial Press.
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(3), 209-231.
- Tang, Q. X. (2006). The evolution of the adverb huxiang and xianghu and analysis of the reasons. *Research in Ancient Chinese Language*, (4), 6-15.
- Wang, L. (2004). The semantic features and direction of huxiang. *Journal of Guangzhou University (Social Science Edition)*, 3(7), 40-42.
- Yan, M. (2017a). Study on CFL learners’ acquisition of Chinese morphemically identical synonyms. *Journal of Chongqing Three Gorges University*, 33(3), 71-80.
- Yan, M. (2017b). On the syntactic function of the adverbial synonyms “hu”, “xiang” and “huxiang”. *Journal of School of Chinese Language and Culture - Nanjing Normal University*, (2), 172-177.
- Yan, M., & Xiao, Q. X. (2012). On the syntactic function of the adverb “xiang”, “hu” and the words “xiang V”, “hu V”. *Studies in Language and Linguistics*, 32(3), 91-94.
- Zhao, J. (1999). On the function, distribution and semantic orientation of “huxiang” adverbs. *Journal of Xuzhou Normal University*, 25(1), 63-65.

